

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

### QUÍ III - NĂM 2009

#### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>103,664,389,777</b>	<b>106,486,240,305</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,406,664,614	15,600,725,151
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16,108,160,000	15,908,160,000
3	Các khoản phải thu	26,071,968,139	29,253,682,899
4	Hàng tồn kho	40,576,889,709	44,319,530,836
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,500,707,315	1,404,141,419
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>148,435,168,323</b>	<b>145,804,164,108</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	102,903,251,783	100,973,259,517
	- Tài sản cố định hữu hình	87,475,253,144	86,442,112,973
	- Tài sản cố định vô hình	13,195,468,363	13,099,074,022
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,232,530,276	1,432,072,522
3	Bất động sản đầu tư	37,870,677,349	37,113,113,944
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,844,976,724	5,519,309,882
5	Tài sản dài hạn khác	2,816,262,467	2,198,480,765
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>252,099,558,100</b>	<b>252,290,404,413</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>55,176,647,243</b>	<b>53,002,926,750</b>
1	Nợ ngắn hạn	55,171,329,843	52,992,764,350
2	Nợ dài hạn	5,317,400	10,162,400
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>196,962,322,074</b>	<b>199,383,172,236</b>
1	Vốn chủ sở hữu	196,397,962,241	198,870,158,173
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	49,339,050,000	49,339,050,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	145,825,164,443	145,825,164,443
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1,492,141,699	1,492,141,699
	- Cổ phiếu quỹ	(7,938,039,597)	(7,938,039,597)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	3,213,120,056	3,126,192,743
	- Lợi nhuận chưa phân phối	4,466,525,640	7,025,648,885
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	564,359,833	513,014,063
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	564,359,833	513,014,063
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>(39,411,217)</b>	<b>(95,694,573)</b>
<b>VII</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>252,099,558,100</b>	<b>252,290,404,413</b>

## II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,107,601,201	107,605,262,771
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	36,464,384	217,836,686
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,071,136,817	107,387,426,085
4	Giá vốn hàng bán	33,554,097,065	98,219,467,957
5	Lợi Nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,517,039,752	9,167,958,128
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,190,338,651	3,336,810,918
7	Chi phí tài chính	1,206,124,088	3,527,726,795
8	Chi phí bán hàng	351,721,642	902,972,741
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	833,892,755	2,709,468,863
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,315,639,918	5,364,600,647
11	Thu nhập khác	26,542,273	546,434,883
12	Chi phí khác	30,737,360	193,173,733
13	Lợi nhuận khác	(4,195,087)	353,261,150
13.1	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	486,333,158	696,980,682
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,797,777,989	6,414,842,479
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	294,938,100	766,181,819
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>2,502,839,889</b>	<b>5,648,660,660</b>
16.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(56,283,356)	(95,694,573)
16.2	Lợi ích sau thuế của chủ sở hữu	<b>2,559,123,245</b>	<b>5,744,355,233</b>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	545	1,224
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 16 tháng 10 năm 2009

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**HOÀNG VĂN ĐIỀU**